Công ty CP sách và Thiết Bị Giáo dục Nam Định
13 Minh Khai- P Nguyễn Du- TP Nam Định – T Nam Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(BCTC hợp nhất)

QUÝ 4 NĂM 2016

Nơi gửi :
-Sở GDCK Hà Nội
- UBCKNN
- Lưu cty

Nam định, ngày 19 tháng 1 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ GIÁO DỤC NAM ĐỊNH
Địa chỉ: 13 Minh Khai - P.Nguyễn Du - TP Nam Định - Tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán 31/12/2016
Mẫu số: B01a - DN
(Ban hành theo QĐ số 200/2014/TTBTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	UYẾT MI	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150	**100**		**36.816.453.451**	**41.465.648.965**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.846.619.689**	**10.919.979.046**
1. Tiền	111	V.01	2.846.619.689	10.919.979.046
2. Các khoản tương đương tiên	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**9.615.350.000**	**9.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		**0**	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tý nắm giữ đến ngày ðáo hạn	123		9.615.350.000	0
III. Các khoản phải thu	**130**		**23.360.821.544**	**20.329.728.494**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.701.844.203	4.625.454.614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.066.599.372	80.397.237
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	15.000.000.000
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	592.377.969	623.876.643
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**893.969.064**	**1.006.861.155**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	982.511.824	1.120.382.259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()	-88.542.760	-113.521.104
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**99.693.154**	**209.080.270**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		99.693.154	163.680.237
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153	V.05	0	45.400.033
4. Gia dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 2	**200**		**192.276.513.486**	**133.661.504.119**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.695.500.000**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	V.07	4.695.500.000	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**186.114.061.996**	**124.757.520.412**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.08**	**8.296.561.996**	**4.453.020.412**
- Nguyên giá	222		11.107.084.627	6.624.878.582

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.810.522.631	-2.171.858.170
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	**224**	**V.09**	**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.10	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		177.817.500.000	**120.304.500.000**
- Nguyên giá	228		177.817.500.000	120.304.500.000
- Giái trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất đồng sản đầu tư	**230**	**V.12**	0	**0**
1. Nguyên giá	231		0	0
2. Giái trị hao mòn lũy kế (*)	232	()	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**563.140.145**	**563.140.145**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	563.140.145	563.140.145
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**7.700.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	7.700.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**903.811.345**	**640.843.562**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	903.811.345	640.843.562
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**229.092.966.937**	**175.127.153.084**
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**4.561.788.267**	**8.911.914.368**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.227.788.267**	**1.911.914.368**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		857.739.361	1.498.195.921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.332.737	24.948.847
3. Thuế và các tài khoản nộp nhà nước	313	V.16	289.521.243	342.604.967
4. Phải trả người lao động	314		8.773.295	3.035.892
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	16.862.430	43.128.741
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	34.559.201	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12.Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.334.000.000**	**7.000.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0

7. Phải trả dài hạn khác	337			7.000.000.000
8. Vay nợ và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	3.334.000.000	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341	V.21	0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**224.531.178.670**	**166.215.238.716**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**224.531.178.670**	**166.215.238.716**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	165.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		124.703.333	266.203.333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của CSH	414			0
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		-437.449.533	-437.449.533
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		291.971.737	291.971.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**1.570.171.428**	**1.075.658.021**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		861.145.613	141.033.514
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		709.025.815	934.624.507
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13.Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		57.981.781.705	18.855.158
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**229.092.966.937**	**175.127.153.084**

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hứa Thị Anh Đào

Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị
(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ GIÁO DỤC NAM ĐỊNH

Lê Trường Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ GIÁO DỤC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: 13 Minh Khai - P.Nguyễn Du - TP Nam Định - Tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Q4/16	Năm Trước Q4/15	Năm nay (2016)	Năm trước(2015)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	5.369.079.968	6.999.787.096	42.377.304.825	35.755.510.766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	39.291.230
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.369.079.968	6.999.787.096	42.377.304.825	35.716.219.536
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	3.800.186.116	5.394.476.315	33.720.587.369	32.638.841.191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.568.893.852	1.605.310.781	8.656.717.456	3.077.378.345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	190.470.517	437.083.303	949.419.130	477.135.177
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	106.728.578	0	615.283.729	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	272.328.701	477.249.578	1.483.311.855	1.545.399.436
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.302.174.750	84.467.026	6.321.179.751	1.734.554.844
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		78.132.340	1.480.677.480	1.186.361.251	274.559.242
11. Thu nhập khác	31	VI.22	88.314.134	44.424.690	107.871.701	749.868.744
12. Chi phí khác	32	VI23	21.249.146	23.346.510	21.249.146	23.346.510
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		67.064.988	21.078.180	86.622.555	726.522.234
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		145.197.328	1.501.755.660	1.272.983.806	1.001.081.476
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	102.986.558	32.233.817	328.543.852	62.701.651
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	153.460.850
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		42.210.770	1.469.521.843	944.439.954	784.918.975
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		30.525.231	1.469.374.891	682.983.227	784.091.067
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.685.539	146.952	261.456.727	14.908
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,85	89	41,92	351,80

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Lập Bảng	Kế toán trưởng	Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Thùy Trang	Hứa Thị Anh Đào	LÊ TRƯỜNG GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	47.413.955.234	38.220.934.220
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-60.335.317.444	-34.876.759.391
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-4.305.670.341	-3.621.481.157
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-249.564.841	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-103.881.004	-151.402.155
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	814.935.109	7.528.813.156
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-16.528.231.338	-1.859.580.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**-33.293.774.625**	**5.240.523.904**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-18.615.350.000	-15.000.000.000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.000.000.000	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-134.622.472.663
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.500.000.000	13.245.010
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.765.268	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**21.886.415.268**	**-149.609.227.653**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		155.000.000.000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh n	32		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.000.000.000	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-666.000.000	
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**3.334.000.000**	**155.000.000.000**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	**50**	**-8.073.359.357**	**10.631.296.251**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**10.919.979.046**	**288.682.795**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	**70**	**2.846.619.689**	**10.919.979.046**

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng	**Chủ tịch hội đồng quản trị**
Hứa Thị Anh Đào	Lê Trường Giang

IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016

I.Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách - Thiết bị trường học Nam Định thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 8588/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan (từ khi thành lập đến nay Công ty đã một lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 18/06/2007) ,thay đổi lần thứ 2 vào ngày 2/7/2014,Thay đổi lần thứ 3 ngày 14/4/2015 , thay đổi lần thứ 4 ngày 27 tháng 11 năm 2015 mã số doanh nghiệp 0600004422.

Vốn điều lệ theo giấy chứng đăng ký kinh doanh: 165.000.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh sách giáo khoa và các loại thiết bị khác, sách khác;
- Sản xuất, kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn phòng phẩm;
- Liên doanh, liên kết, phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu…

Các đơn vị trực thuộc:

- Tên đơn vị : Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định Tại Hà Nội .

Địa chỉ :Tầng 3, Số 2A, đường Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty con:

- Tên đơn vị : Công Ty TNHH Tư Vấn và Quản Lý Smart Invest .

Địa chỉ : Số 206 Phố Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, HN

Tỷ lệ lợi ích: 72.32%

IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016

II.Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III.Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 200/2014/TTBTC ngày 22/12/2014 Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức Kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV.Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

1.Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ảnh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2.Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý , phá sản …

3.Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh …

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4. Các khoản đầu tư tài chính :

Đầu tư vào Công ty con : Công ty con là Công ty do Công ty Kiểm soát .

Công ty ghi nhận ban đầu vào Công ty con theo giá gốc .Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư . Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhậ là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.TSCĐ và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ảnh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá Tài sản cố định được phản ảnh theo giá thực tế.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
➢ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
➢ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	9 – 10

IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016

- Thiết bị dụng cụ quản lý 3 – 7

6.Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

7.Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ảnh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ theo thời gian sử dụng.

8.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi hàng bán được khách hàng chấp nhận và đã phát hành hoá đơn bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

9.Quỹ tiền lương

Năm 2016 Quỹ lương dù kiÕn được xác định theo doanh thu

10.Ghi nhận cổ tức và phân phối các quỹ

Nguyên tắc trích lập các quỹ và phân chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ các khoản vào lợi nhuận sau thuế, Công ty tiến hành phân phối và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông từng năm.

11.Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Đối với sách Giáo khoa, sách tham khảo thuộc đối tượng không chịu thuế, thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%, còn đối với các thiết bị tài liệu khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị…. áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán :

IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đầu năm	Cuối kỳ
- Tiền mặt	4.931.138.697	**678.987.687**
- Tiền gửi ngân hàng	5.988.840.349	**2.167.632.002**
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**10.919.979.046**	**2.846.619.689**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn,	Đầu năm	Cuối kỳ
- Chứng khoán ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	9. 000.000.000	9.615.350.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**9. 000.000.000**	**9.615.350.000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Đầu năm	Cuối kỳ
-Phải thu nội bộ ngắn hạn	15.000.000.000	
-Trả trước cho người bán	80.397.237	19.066.599.372
-Phải thu người lao động ,khac…	623.876.643	592.377.969
-Phải thu khác, khách hàng	4.625.454.614	3.701.844.203
Cộng	**20.329.728.494**	**23.360.821.544**

4. Hàng tồn kho	Đầu năm	Cuối kỳ
- Hàng hoá	1.120.382.259	982.511.824
- Hàng gửi đi bán		
-Hàng hoá kho bảo thuế		
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-113.521.104	-88.542.760
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	**1.006.861.155**	**893.969.064**

5. Thuế và các khoản phải thu khác	Đầu năm	Cuối kỳ
-Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	45.400.033	
-Thuế GTGT được khấu trừ		
-Thuế TNDN		
- Thuế TNCN		
- Chi phí trả trước ngắn hạn		99.693.154
Cộng	**45.400.033**	**99.693.154**

IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016

6. Phải thu dài hạn nội bộ	Đầu năm	Cuối kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		-

7. Phải thu dài hạn khác	Đầu năm	Cuối kỳ
-Ký quỹ , ký cược dài hạn		
-Các khoản tiền nhận uỷ thác		
-Cho vay không có lãi		
-Phải thu dài hạn khác		4.695.500.000
Cộng		**4.695.500.000**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: nhà cửa ,máy , phương tiện

Khoản mục	Nhà cửa	Mỏy múc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I /Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu kỳ 01/01/2016	**4.974.932.590**		**687.247.857**	**962.698.135**	**6.624.878.582**
- Mua trong năm		81.000.000	4.374.478.773	107.727.272	**4.563.206.045**
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác		81.000.000			
Số dư cuối kỳ 30/09/2016	**4.974.932.590**	**0**	**5.061.726.630**	**1.070.425.407**	11.107.084.627
II/Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số d ư đầu năm 01/01/2016	**883.505.936**		**631.359.694**	**656.992.540**	**2.171.858.170**

IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016

- Khấu hao trong năm	102.856.135		**445.867.412**	89.940.914	
-Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ 31/12/2016	**780.649.801**		**1.077.227.106**	**746.933.454**	**2.810.522.631**
III/G trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm 01/01/2016	**4.091.426.654**		**55.888.163**	**305.705.595**	**4.453.020.412 4.147.314.817**
- Tại ngày cuối kỳ 31/12/2016	**102.856.135**		**3.984.499.524**	**323.491.953**	**8.296.561.996**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sóng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vụ hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ 1/1/2016	120.304.500.000				120.304.500.000
- Mua trong năm	57.513.000.000				57.513.000.000
Số dư cuối năm	177.817.500.000				177.817.500.000
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong kỳ					
-Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
GTCL của TSCĐ vụ hình					

IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016

- Tại ngày đầu năm1/1/2016	120.304.500.000				120.304.500.000
- Tại ngày cuối kỳ31/12/2016	177.817.500.000		**0**		177.817.500.000

10. Đầu tư dài hạn khác:

	Đầu năm	Cuối kỳ
-Đầu tư cổ phiếu		
-Đầu tư trái phiếu		
-Cho vay dài hạn		
- Đầu tư	7.700.000.000	0
Cộng	**7.700.000.000**	**0**

11. Chi phi trả trước dài hạn

	Đầu năm	Cuối kỳ
-Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
-Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ TC ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	640.843.562	903.811.345
Cộng:	**640.843.562**	**903.811.345**

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Đầu năm	Cuối kỳ
- Vay ngắn hạn		
- Nợ ngắn hạn đến hạn trả		
Cộng:		

13. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Cuối kỳ
-Thuế GTGT được khấu trừ	116.828.544	127.467.316
-Thuế TNDN	860.670	157.498.421
- Thuế TNCN	224.915.753	4.555.506
- Chi phí trả trước ngắn hạn		

IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016

-Cỏc khoản phí , lệ phí & các khoản phải nộp khác

Cộng:	**342.604.967**	**289.521.243**
14. Chi phí phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ
-Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
-Chi phí trước dài hạn		0
Cộng:		**0**
15. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Đầu năm	Cuối kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	5.087.318	
- Bảo hiểm xã hội	30.951.053	
- Bảo hiểm y tế	4.567.500	
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.596.000	
-Phải trả người bán	1.498.195.921	857.739.361
-Người mua trả tiền trước	24.948.847	20.332.737
-Các khoản phải trả phải nộp khỏc (CBCNV,TCMVL, lãi cổ tức ...)	19.962.750	60.194.926
Cộng:	**915.922.227**	**938.267.024**

16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầutưcủa chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phânphối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại31/12/2014	10.000.000.000	414.720.000	239.768.370	2.203.367	(437.449.533)	141.033.514
Số dư tại 1/1/2015	10.000.000.000	414.720.000	239.768.370	2.203.367	(437.449.533)	141.033.514
Tăng trong kỳ	155.000.000.000					91.754.017
Số dư tại 31/12/2015	165.000.000.000	414.720.000	291.971.737			
Số dư tại 1/1/2016	165.000.000.000	414.720.000	291.971.737		(266.203.333)	232.787.531
Tăng trong kỳ						92.586.786
Số dư tại 31/122016	165.000.000.000	414.720.000	291.971.737		(266.203.333)	325.374.317

IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016

.Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015VND	31/12/2016VND
Các cổ đông khác	164.190.000.000	164.190.000.000
Công ty CP Sách TBGD NĐ(CP quỹ)	810.000.000	810.000.000
Cộng	165.000.000.000	165.000.000.000

c.Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	31/12/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	16.500.000	16.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu thường	*16.500.000*	*16.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	16.500.000
CP thường	16.419.000	16.419.000
CP quỹ	81.000	81.000
Mệnh giá cổ phiếu: (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d.Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2015 VND	31/12/2016
Lợi nhuận sau thuế trong năm	**934.624.507**	**944.439.954**
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	*141.033.514*	*861.145.613*
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế		
Trả cổ tức cho cổ đông		
Trích lập các quỹ		
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**1.075.658.021**	**2.020.203.133**

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Q4/2015	Q4/2016

IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016

	VND	VND
Tổng doanh thu	**6.999.787.096**	**5.369.079.968**
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Các khoản giảm trừ doanh thu	**0**	**0**
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	**6.999.787.096**	**5.369.079.968**

18.Giá vốn hàng bán

	Q4/2015 VND	Q4/2016 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	5.394.476.315	3.800.186.116
Cộng	**5.394.476.315**	**3.800.186.116**

19.Chi phí bán hàng,QLDN

	Q4/2015 VND	Q4/2016 VND
CP Bán hàng	477.249.578	272.328.701
CP QLDN	84.467.026	1.302.174.750
Cộng	**561.716.604**	**1.574.503.451**

20.Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4/2015 VND	Q4/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	437.083.303	190.470.517
Lãi trái phiếu Chính phủ		
Lãi công trái giáo dục		
Chiết khấu thanh toán được hưởng, Khác		
Cộng	**437.083.303**	**190.470.517**

21.Chi phí hoạt động tài chính

	Q4/2015 VND	Q4/2016 VND
Lãi tiền vay	0	106.728.578
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**0**	**106.728.578**

IV- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016

22,Thu nhập khác

	Q4/2015 VND	Q4/2016 VND
Thu nhập từ cho thuê cửa hàng		
Thu nhập từ Thanh lý tài sản, công cụ	-	
Các khoản thu nhập khác	44.424.690	88.314.134
Cộng	**44.424.690**	**88.314.134**

23.Chi phí khác

	Q4/2015 VND	Q4/2016 VND
Phạt do chậm nộp thuế		
Thanh lý sách hỏng, lạc hậu		
Các khoản chi phí khác	23.346.510	21.249.146
Cộng	**23.346.510**	**21.249.146**

24.Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Q4/2015 VND	Q4/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.501.755.660	145.197.328
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng		
- Nộp phạt do chậm nộp thuế		
- Chi phí không hợp lệ		
-Tlương HĐQT không trực tiếp		
Điều chỉnh giảm		
- Lãi công trái giáo dục		
Tổng thu nhập chịu thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	32.233.817	102.986.558
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (@)		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (P nộp)		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**1.469.521.843**	**42.210.770**
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là		
Lợi ích của công ty mẹ là	**1.469.374.891**	**30.525.231**

Nam định ,ngày 19 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ GIÁO DỤC NAM ĐỊNH

CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Trường Giang